TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 124/2019/DS-PT
Ngày: 15-10-2019.
V/v: tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Tố Hương.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Hữu.

Ông Nguyễn Hoàng Thành.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Luân, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân nhân tỉnh Sóc Trăng: Bà Tăng Thị Thúy Hằng - Kiểm sát viên tham gia phiên Tòa.

Ngày 15 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 120/2019/TLPT-DS, ngày 21 tháng 8 năm 2019, về *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2019/DS-ST, ngày 11/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 181/2019/QĐ-PT ngày 03 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Đồng Thị M, sinh năm: 1955 (có mặt).

1.2. Ông Trần Nhân T1, sinh năm: 1978 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

1.3. Ông Trần Nhân T2, sinh năm: 1993 (có mặt).

Cùng địa chỉ: đường TH, Khóm 2, Phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

1.4. Bà Trần Cẩm L1, sinh năm: 1976. Địa chỉ: đường Y, Phường 4, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn H. Địa chỉ: đường KX, Khóm 5, Phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Chỗ ở hiện nay: đường QL, Khóm 5, Phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Bà Trương Thị Mỹ L2. Địa chỉ: đường D, Khóm 8, Phường 3, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Theo văn bản ủy quyền ngày 11/9/2019 (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trịnh Thị A. Địa chỉ: đường TH, Khóm 2, Phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bà Đồng Thị M, ông Trần Nhân T1, ông Trần Nhân T2 và bà Trần Cẩm L1 là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện ngày 26/7/2018 và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Đồng Thị M, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Nhân T1, ông Trần Nhân T2 và bà Trần Cẩm L1 trình bày:* Vào ngày 03/01/2011, chồng của bà M là ông Trần Phi L3 (đã chết ngày 08/6/2017) có cho ông Phạm Văn H là chủ DNTT nhà máy nước đá Th1 và nhà hàng Th2 vay số tiền 100.000.000 đồng, đến ngày 07/11/2011 ông H vay thêm số tiền 300.000.000 đồng, lãi suất cả hai lần vay hai bên thỏa thuận 2%/tháng, cả hai lần vay ông H đều có làm biên nhận ký tên và đóng dấu. Sau khi vay thì ông H đóng lãi đầy đủ cho ông L3, nhưng sau khi ông L3 chết từ tháng 06/2017 đến nay ông H không trả vốn, cũng không đóng lãi nữa, dù bà M nhiều lần liên hệ với ông H để yêu cầu ông H trả số tiền nêu trên nhưng ông H cho rằng đã trả hết nợ cho ông L3.

Nay bà M cùng các con là ông T1, ông T2 và bà L1 yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông H trả số tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng và tiền lãi tính theo lãi suất 1,66%/tháng, từ tháng 06/2017 đến tháng 07/2019 làm tròn 26 tháng với số tiền lãi là 173.420.000 đồng. Tổng cộng yêu cầu ông H trả số tiền gốc và lãi là 573.420.000 đồng.

- *Bị đơn ông Phạm Văn H trình bày:* ông H thừa nhận có vay của ông Trần Phi L3 tổng cộng hai lần vay với số tiền 400.000.000 đồng, lãi suất cả hai lần vay là 2%/tháng, việc vay tiền không có thỏa thuận thời hạn trả nợ và cả hai lần vay ông H đều làm biên nhận có ký tên và đóng dấu như bà M trình bày. Tuy nhiên, theo ông H thì vào tháng 04/2012 ông H đã nộp trả vào tài khoản cho ông L3 số tiền 153.000.000 đồng, trong đó trả lãi 3.000.000 đồng, trả vốn 150.000.000 đồng. Số tiền còn lại 250.000.000 đồng, vào năm 2014 khi bán nhà ông H đã trả hết cho ông L3, khi trả số tiền này không có người làm chứng và do chỗ thân tình ông H cũng không yêu cầu ông L3 làm giấy nhận tiền, chỉ yêu cầu ông L3 trả lại biên nhận nợ trước đây, nhưng ông L3 chưa trả biên nhận nợ thì bị tai nạn chết bất ngờ. Nay bà M cùng các con là ông T1, ông T2 và bà L1 căn cứ vào những biên nhận nợ để yêu cầu trả nợ và lãi thì ông H không đồng ý.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị A trình bày:* thống nhất với lời trình bày của bà Đồng Thị M.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2019/DS-ST, ngày 11/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, quyết định như sau:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 30; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2, khoản 4 Điều 91; khoản 2 Điều 92; khoản 1 Điều 95;

điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 351; Điều 463; khoản 1, khoản 4 Điều 466; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 4, Điều 9 và Điều 10 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn:

Buộc ông Phạm Văn H trả cho bà Đồng Thị M, ông Trần Nhân T1, ông Trần Nhân T2, bà Trần Cẩm L1 số tiền 7.710.749 đồng (trong đó tiền vốn 5.449.293 đồng và tiền lãi 2.261.456 đồng).

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đồng Thị M, ông Trần Nhân T1, ông Trần Nhân T2, bà Trần Cẩm L1 đối với số tiền 565.709.251 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật bà Đồng Thị M, ông Trần Nhân T1, ông Trần Nhân T2, bà Trần Cẩm L1 có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Phạm Văn H chậm trả số tiền nêu trên thì ông Phạm Văn H còn phải trả lãi cho bà M, ông T1, ông T2, bà L1 theo mức lãi suất 20%/năm tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

[2] Về án phí: Bị đơn ông Phạm Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 385.537đồng.

Các nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được Hội đồng xét xử chấp nhận là 26.628.370 đồng. Do bà Đồng Thị M là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí nên bà M được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm, ông Trần Nhân T1, ông Trần Nhân T2, bà Trần Cẩm L1 mỗi người phải chịu án phí là 6.657.092 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông T1, ông T2 và bà L1 đã nộp là 12.240.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002000 ngày 27/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, ông Trần Nhân T1, ông Trần Nhân T2 và bà Trần Cẩm L1 mỗi người còn phải nộp thêm số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.577.092 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/7/2019, các nguyên đơn bà Đồng Thị M, ông Trần Nhân T1, ông Trần Nhân T2 và bà Trần Cẩm L1 làm đơn kháng cáo có cùng nội dung: yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét buộc ông Phạm Văn H trả cho các nguyên đơn số tiền là 190.289.686 đồng, với lý do: Bản án sơ thẩm buộc bị đơn trả cho các nguyên đơn số tiền nợ vay là 7.710.749 đồng là chưa chính xác.

Tại phiên tòa phúc thẩm các nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về thủ tục tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định pháp luật về tố tụng; những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng. Về kháng cáo thì hình thức đơn kháng cáo và thời hạn kháng cáo của các nguyên đơn là đúng và phù hợp với quy định của pháp luật. Về nội dung kháng cáo: nhận thấy cấp sơ thẩm tuyên buộc ông H trả cho các nguyên đơn số tiền vố và lãi là 7.710.749 đồng là chưa chính xác nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận một phần đơn kháng cáo của các nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc buộc ông Phạm Văn H trả tiền nợ vay và tiền lãi tổng cộng là 150.862.963 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Các nguyên đơn gồm bà Đồng Thị M, ông Trần Nhân T1, ông Trần Nhân T2 và bà Tần Cẩm L1 có đơn kháng cáo trong thời hạn quy định của pháp luật, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng quy định. Riêng bà M được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và có đơn trong thời hạn quy định, nên được xác định là kháng cáo của các nguyên đơn đều hợp lệ. Tại phiên tòa phúc thẩm các nguyên đơn ông Trần Nhân T1 và bà Trần Cẩm L1 là những người kháng cáo vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T1 và bà L1.

[2] Về nội dung:

[2.1] Các nguyên đơn gồm bà Đồng Thị M, ông Trần Nhân T1, ông Trần Nhân T2 và bà Trần Cẩm L1 có đơn khởi kiện cho rằng trước đây ông Trần Phi L3 (là chồng của bà M, cha của ông T1, ông T2 và bà L1) có cho ông Phạm Văn H vay tổng số tiền là 400.000.000đồng, lãi suất 2%/tháng, sau khi vay thì ông H đóng lãi đầy đủ cho ông L3. Từ ngày 08/6/2017, ông L3 bị tai nạn chết cho đến nay ông H không trả vốn và cũng không trả tiền lãi. Nay bà M cùng các con là ông T1, ông T2 và bà L1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H trả số tiền nợ vay là 400.000.000 đồng và tiền lãi tính theo mức lãi suất 1,66%/tháng, từ tháng 06/2017 đến tháng 07/2019 làm tròn 26 tháng với số tiền lãi là 173.420.000 đồng; Tổng cộng yêu cầu ông H trả số tiền gốc và lãi là 573.420.000 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện thì các nguyên đơn có có cung cấp hai giấy biên nhận ngày 03/01/2011 và ngày 07/11/2011. Cả hai giấy biên nhận đều có chữ ký của ông H và đóng dấu Chi nhánh Th2, DNTN Th1 (bút lục số 30, 31).

[2.2] Phía bị đơn ông Phạm Văn H thừa nhận vào ngày 03/01/2011 có vay của ông L3 số tiền 100.000.000 đồng đến ngày 07/11/2011 vay thêm số tiền

300.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, tổng cộng hai lần vay là 400.000.000 đồng, việc vay tiền này không thỏa thuận thời hạn trả, cả hai lần vay ông H đều làm biên nhận có ký tên và đóng dấu. Nhưng ngày 03/04/2012 ông H đã nộp trả vào tài khoản cho ông L3 tại Ngân hàng Vietcombank Chi nhánh Sóc Trăng số tiền 153.000.000 đồng, trong đó trả tiền lãi 3.000.000 đồng, trả tiền vốn 150.000.000 đồng, số tiền nợ còn lại 250.000.000 đồng thì vào năm 2014 khi bán nhà ông H đã trả hết cho ông L3, việc trả số tiền này không có người làm chứng, do chỗ thân tình ông H cũng không yêu cầu ông L3 làm giấy nhận tiền, chỉ yêu cầu ông L3 trả lại biên nhận nợ trước đây nhưng chưa trả thì ông L3 bị tai nạn chết bất ngờ. Nay bà M cùng các con là ông T1, ông T2 và bà L1 lấy những giấy biên nhận nợ để khởi kiện đòi nợ, ông H không chấp nhận trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

[2.3] Xét yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn; xét lời trình bày của bị đơn và căn cứ vào các chứng cứ do các bên cung cấp có cơ sở xác định ngày 03/01/2011 ông H có vay của ông Trần Phi L3 số tiền 100.000.000đồng, đến ngày 07/11/2011 vay thêm số tiền 300.000.000đồng, lãi suất 2%/tháng, tổng cộng hai lần vay là 400.000.000đồng, tiền lãi trả hàng tháng. Ngày 03/4/2012 ông H đã nộp trả vào tài khoản của ông Trần Phi L3 tại Ngân hàng Vietcombank Chi nhánh Sóc Trăng số tiền 153.000.000đồng, trong đó trả tiền lãi của tháng trước là 3.000.000 đồng, trả tiền vốn là 150.000.000đồng. Do ông H đã trả tiền lãi hàng tháng vượt quy định tại khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005, cấp sơ thẩm căn cứ điểm c khoản 1 Điều 2, Điều 4, Điều 9, Điều 10 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, để trừ số tiền lãi đã trả vượt mức lãi suất quy định vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của các nguyên đơn cho rằng trường hợp khấu trừ số tiền lãi đã trả vượt mức lãi suất quy định vào số tiền nợ gốc và trừ số tiền 153.000.000 đồng ông H nộp trả vào tài khoản của ông Trần Phi L3 thì tính đến ngày 03/4/2012 tiền vốn vay còn lại là 222.365.621 đồng. Từ ngày 03/4/2012 đến ngày 01/01/2017 (57 tháng), tiền lãi chênh lệch do trả vượt mức lãi suất quy định là 87.621.427 đồng, trừ vào tiền vốn vay tính đến ngày 01/01/2017 thì tiền vốn vay còn lại là 134.744.194 đồng (tức 222.365.621 - 87.621.427 = 134.744.194 đồng). Từ ngày 01/01/2017 đến hết tháng 5/2017 tiền lãi trả vượt mức lãi suất quy định là 1.823.206 đồng, trừ vào tiền vốn vay tính đến hết tháng 5/2017 thì tiền vốn còn lại phải là 132.920.988 đồng (tức 134.744.194 - 1.823.206 = 132.920.988 đồng). Từ ngày 01/5/2017 đến tháng 7/2019 (làm tròn 26 tháng) thì tiền lãi là 57.368.698 đồng (132.920.988 x 1,66%/tháng x 26 tháng = 57.368.698 đồng). Tổng cộng vốn và lãi ông H phải trả là 190.289.686 đồng (132.920.988 + 57.368.698 = 190.289.686 đồng). Nhận thấy, đối với số tiền nợ vay các nguyên đơn cũng thống nhất sau khi khấu trừ tiền lãi ông H đã trả vượt mức quy định vào vốn vay và tiền vốn vay ông H đã trả tính đến ngày 03/4/2012 thì ông H còn nợ vốn vay là 222.365.621 đồng, các nguyên đơn chỉ kháng cáo đối với việc tính tiền lãi vượt mức lãi suất quy định từ ngày 03/4/2012 đối với số tiền vốn 222.365.621 đồng để khấu trừ vào số tiền vốn vay này đến tháng 5/2017 và yêu cầu buộc ông H phải trả tổng cộng vốn và lãi là 190.289.686 đồng. Tuy nhiên, các nguyên đơn chỉ tính lãi ông H đã trả vượt mức lãi suất trên số vốn vay là 222.365.621 đồng và tính lãi ông H đã trả vượt theo dư nợ giảm dần là chưa phù hợp

bởi thực tế từ ngày 03/4/2012 sau khi khấu trừ 150.000.000 đồng mà ông H chuyển trả vào tài khoản của ông L3 thì ông H còn nợ vốn vay là 250.000.000 đồng và các nguyên đơn cũng thừa nhận ông H đã trả tiền lãi đầy đủ đến hết tháng 5/2017. Từ đó, có cơ sở xác định từ ngày 03/4/2012 đến tháng 5/2017 ông H đã trả đủ lãi trên số tiền vốn vay 250.000.000đồng với lãi suất 2%/tháng, tương ứng mỗi tháng ông H đã trả tiền lãi cho ông L3 số tiền là 5.000.000 đồng. Như vậy, tính đến hết tháng 5/2017 sau khi khấu trừ tiền lãi ông H đã trả vượt mức lãi suất quy định (1,125%/tháng) vào số tiền vốn vay tại thời điểm ông H đã trả lãi cho ông L3 hàng tháng thì dư nợ chỉ còn 83.078 đồng (có bản tính lãi kèm theo). Tuy nhiên, cấp sơ thẩm áp dụng lãi suất 20%/năm theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tính tiền lãi ông H đã trả vượt mức lãi suất quy định từ ngày 01/01/2017 đến hết tháng 05/2017 và trừ vào tiền vốn vay để xác định số tiền vốn vay còn lại 5.449.293 đồng và tính tiền lãi từ tháng 06/2017 đến hết tháng 07/2019 là 25 tháng với số tiền lãi 2.261.456 đồng từ đó buộc ông H phải trả tiền vốn và lãi cho các nguyên đơn 7.710.749 đồng là có lợi cho các nguyên đơn. Lẽ ra, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, cấp sơ thẩm cần phải tính tiền lãi ông H đã trả vượt mức lãi suất quy định từ tháng 01/2017 đến hết tháng 05/2017 theo quy định tại Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005 để khấu trừ vào vốn vay thì mới đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho ông H. Nhưng do ông H không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị về vấn đề này, nên cấp phúc thẩm chỉ nêu ra rút kinh nghiệm cho cấp sơ thẩm. Từ đó, kháng cáo của các nguyên đơn không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[4] Đối với đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là chấp nhận một phần kháng cáo của các nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bị đơn trả cho các nguyên đơn tiền tổng cộng là 150.862.963đ, cụ thể: Từ ngày 03/4/2012 đến ngày 01/01/2017, ông H đã trả lãi được 253.496.807 đồng (222.365.621đ x 2% x 57tháng), số tiền lãi ông H phải trả theo quy định của pháp luật là 142.591.954 đồng (222.365.621đ x 1,125% x 57 tháng), số tiền lãi ông H đã trả vượt là 113.904.853 đồng (253.496.807đ + 3.000.000đ - 142.591.954đ), khấu trừ vào tiền vốn vay tính đến ngày 01/01/2017 thì số tiền vốn còn lại chưa trả là 108.460.768 đồng (222.365.621đ - 113.904.853đ). Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 01/6/2017, áp dụng lãi suất 20%/năm theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, số tiền lãi ông H phải trả theo quy định là 9.002.243 đồng (108.460.768đ x 1,66% x 05 tháng), nhưng số tiền lãi ông H đã trả là 10.846.076 đồng (108.460.768đ x 2% x 05 tháng), số tiền lãi ông H đã trả vượt là 1.843.833đ (10.846.076đ - 9.002.243đ), khấu trừ vào số vốn vay đến ngày 01/6/2017 thì số vốn còn lại chưa trả là 106.616.935 đồng (108.460.768đ - 1.843.833đ). Tính từ ngày 01/6/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 11/7/2019, ông H chưa trả lãi nên ông H có trách nhiệm trả lãi như sau: 106.616.935đ x 1,66% x 25 tháng = 44.246.028 đồng. Do đó, ông H có trách nhiệm trả cho các nguyên đơn số tiền vốn 106.616.935 đồng, tiền lãi 44.246.028 đồng, tổng cộng là 150.862.963 đồng. Nhận thấy, việc tính lãi mà vị Kiểm sát viên đề nghị thì tiền lãi suất ông H đã trả vượt mức lãi suất quy định chỉ tính trên số vốn vay là 222.365.621 đồng và không khấu trừ lãi vượt mức quy định vào vốn vay tại thời điểm ông H đã trả lãi vượt mức lãi suất quy định là chưa phù hợp như đã được phân

tích tại đoạn [2.3] nêu trên. Do vậy, đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát không được chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông Trần Nhân T1, ông Trần Nhân T2 và bà Trần Cẩm L1 mỗi người phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Riêng bà Đồng Thị M là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí nên bà Đồng Thị M được miễn nộp tiền án phí phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự.

1. Không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn bà Đồng Thị M, ông Trần Nhân T1, ông Trần Nhân T2 và bà Trần Cẩm L1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2019/DS-ST, ngày 11-7-2019 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, như sau:

"Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 30; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2, khoản 4 Điều 91; khoản 2 Điều 92; khoản 1 Điều 95; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 351; Điều 463; khoản 1, khoản 4 Điều 466; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 4, Điều 9 và Điều 10 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn:

Buộc ông Phạm Văn H trả cho bà Đồng Thị M, ông Trần Nhân T1, ông Trần Nhân T2, bà Trần Cẩm L1 số tiền 7.710.749 đồng (trong đó tiền vốn 5.449.293 đồng và tiền lãi 2.261.456 đồng).

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đồng Thị M, ông Trần Nhân T1, ông Trần Nhân T2, bà Trần Cẩm L1 đối với số tiền 565.709.251 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật bà Đồng Thị M, ông Trần Nhân T1, ông Trần Nhân T2, bà Trần Cẩm L1 có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Phạm Văn H

chậm trả số tiền nêu trên thì ông Phạm Văn H còn phải trả lãi cho bà M, ông T1, ông T2, bà L1 theo mức lãi suất 20%/năm tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

[2] Về án phí: Bị đơn ông Phạm Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 385.537đồng.

Các nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được Hội đồng xét xử chấp nhận là 26.628.370 đồng. Do bà Đồng Thị M là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí nên bà M được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm, ông Trần Nhân T1, ông Trần Nhân T2, bà Trần Cẩm L1 mỗi người phải chịu án phí là 6.657.092 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông T1, ông T2 và bà L1 đã nộp là 12.240.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002000 ngày 27/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, ông Trần Nhân T1, ông Trần Nhân T2 và bà Trần Cẩm L1 mỗi người còn phải nộp thêm số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.577.092 đồng."

2. Án phí phúc thẩm: ông Trần Nhân T1, ông Trần Nhân T2 và bà Trần Cẩm L1 mỗi người phải chịu là 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) mà ông T1, ông T2, bà L1 đã nộp là theo các biên lai thu tiền số 0007679, 0007680, 0007681 ngày 26/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S. ông T1, ông T2, bà L1 đã nộp xong án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thành phố S;
- Chi cục THADS thành phố S;
- Các đương sự theo địa chỉ;
- Lưu HSVA,VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Trương Tố Hương